

Số: 03./2017/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 26 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/UBDT ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Ủy Ban dân tộc Quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 3235/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị thông qua Nghị quyết Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế – Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện



1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá III, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 8 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây nguyên;
- Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT và TH tỉnh, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, TT-DN, HC-TC-QT, HSKH(Hòa).

CHỦ TỊCH



Lê Diễn





QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Kèm theo Nghị quyết số **05** /2017/NQ-HĐND ngày **26** tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.



4. Ưu tiên bố trí vốn cho các huyện nghèo, các xã nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Xác định hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Dự án 1: Chương trình 30a - hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao áp dụng cơ chế theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

a) Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: Các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao hưởng cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

b) Các tiêu chí cụ thể

- Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|--------------|
| 1. Dân số | |
| - Huyện có quy mô dân số dưới 10.000 hộ | 0,15 |
| - Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ | 0,17 |
| - Huyện có quy mô dân số từ 15.000 hộ trở lên | 0,2 |
| 2. Dân tộc thiểu số | |
| - Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số dưới 6.000 hộ | 0,15 |
| - Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 6.000 hộ đến dưới 9.000 hộ | 0,17 |
| - Huyện có quy mô hộ dân tộc thiểu số từ 9.000 hộ trở lên | 0,2 |

Quy mô dân số, hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|--------------|
| 1. Tỷ lệ hộ nghèo | |
| - Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15% | 0,2 |
| - Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 30% | 0,22 |
| - Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên | 0,24 |
| 2. Quy mô hộ nghèo | |

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| - Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.000 | 0,2 |
| - Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,22 |
| - Huyện có quy mô hộ nghèo từ 5.000 hộ trở lên | 0,24 |

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| 1. Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 30.000ha | 0,1 |
| 2. Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 30.000ha đến dưới 50.000ha | 0,12 |
| 3. Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha trở lên | 0,14 |
| 3. Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 80.000 ha trở lên | 0,16 |

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán điểm được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

- Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới

| Chỉ tiêu | Hệ số |
|--|-------|
| 1. Đơn vị hành chính | |
| - Huyện có số xã dưới 7 xã | 0,1 |
| - Huyện có số xã từ 7 đến dưới 10 xã | 0,12 |
| - Huyện có số xã từ 10 xã trở lên | 0,14 |
| 2. Huyện có xã biên giới | |
| - Huyện có số xã biên giới dưới 2 xã | 0,1 |
| - Huyện có số xã biên giới từ 2 xã trở lên | 0,12 |

Đơn vị hành chính để tính toán điểm được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31/12/2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

c) Định mức phân bổ

- Đối với vốn đầu tư phát triển:

Tổng vốn đầu tư cho các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a = A x X

Trong đó:

A: Định mức vốn bình quân cho một huyện (Tổng nguồn vốn của trung ương giao cho tỉnh chia cho tổng hệ số theo 4 nhóm tiêu chí của các huyện hưởng cơ chế 30a).

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của huyện (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính + hệ số theo số xã biên giới).

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng huyện: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của huyện đó ($6,3\% \times A \times X$).

2. Dự án 2: Chương trình 135

2.1. Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn cho thôn, buôn, bon, bản đặc biệt khó khăn (sau đây gọi tắt là thôn 135)

a) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Thôn đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn, bản đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135.

b) Cách tính hệ số các tiêu chí của thôn 135

- Tiêu chí và hệ số xác định mức vốn phân bổ cho thôn 135 thực hiện Dự án 2 - Chương trình 135

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------------|
| 1. Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn | (H1) |
| Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính | 1,8 |
| 2. Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo của thôn 135 | (H2) |
| Thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo chung của các thôn 135 | 0 |
| Nhỏ hơn hoặc bằng 1,2 lần tỷ lệ hộ nghèo chung của các thôn 135 | 0,02 |
| Nhỏ hơn hoặc bằng 1,4 lần tỷ lệ hộ nghèo chung của các thôn 135 | 0,03 |
| Nhỏ hơn hoặc bằng 1,6 lần tỷ lệ hộ nghèo chung của các thôn 135 | 0,04 |
| Cao hơn 1,6 lần tỷ lệ hộ nghèo chung của các thôn 135 | 0,05 |
| 3. Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số của thôn 135 | (H3) |
| Dưới 50% | 0,03 |
| Từ 50% đến 80% | 0,04 |
| Trên 80% | 0,05 |

- Phương pháp tính mức vốn được phân bổ: Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số hệ số của từng thôn; tổng hệ số của các thôn thực hiện Chương trình 135 làm căn cứ phân bổ vốn như sau:

+ Tổng hệ số các nội dung của 01 Thôn 135 (Y): $Y = H1 \times (1+H2+H3)$.

+ Tổng hệ số của Chương trình (N): $N = \text{Tổng Hệ số của các thôn cộng lại}$.

+ Tổng mức vốn được phân bổ của Chương trình (M)

$$M = \text{Tổng vốn đầu tư phát triển} + \text{Tổng kinh phí sự nghiệp}$$

+ Mức vốn bình quân phân bổ cho 01 Hệ số (K): $K = M : N$

+ Số vốn phân bổ cho từng thôn 135 (X): $X = K \times Y$

2.2. Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn cho xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu (xã 135)

a) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Các xã khu vực III, xã biên giới theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới vào diện đầu tư của Chương trình 135.

b) Cách tính hệ số các tiêu chí của xã 135:

- Tiêu chí và hệ số xác định mức vốn phân bổ cho xã 135 thực hiện Dự án 2 - Chương trình 135

| Nội dung tiêu chí | Hệ số |
|--|-------------|
| Tiêu chí về xã | (H1) |
| Cứ mỗi xã khu vực III được tính | 10 |
| Cứ mỗi xã khu vực II biên giới được tính | 9,5 |
| Cứ mỗi xã khu vực I biên giới được tính | 9 |
| Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn | (H2) |
| Cứ 01 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính | 1,8 |
| Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo của xã 135 | (H3) |
| Thấp hơn tỷ lệ chung của các xã 135 | 0 |
| Nhỏ hơn hoặc bằng 1,10 lần tỷ lệ chung của các xã 135 | 0,02 |
| Nhỏ hơn hoặc bằng 1,20 lần tỷ lệ chung của các xã 135 | 0,03 |
| Nhỏ hơn hoặc bằng 1,30 lần tỷ lệ chung của các xã 135 | 0,04 |
| Cao hơn 1,30 lần tỷ lệ chung của các xã 135 | 0,05 |
| <i>Tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020</i> | |
| Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số của xã 135 | (H4) |

| Nội dung tiêu chí | Hệ số |
|-------------------|-------|
| Dưới 70% | 0,03 |
| Từ 70% đến 90% | 0,04 |
| Trên 90% | 0,05 |

- Xác định vốn được phân bổ: Vốn đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn được tính theo công thức: $X = ((M-T)/N) \times Y$

Trong đó:

+ Y là tổng hệ số các nội dung: $Y = (H1 + H2) \times (1+H3+H4)$

+ N là tổng hệ số các xã cộng lại.

+ M là tổng vốn đầu tư phát triển.

+ T là tổng vốn đầu tư phát triển phân bổ cho các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực I, II.

Các Sở, ngành và địa phương căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 về quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 để triển khai thực hiện Chương trình 135 (Dự án 2) bảo đảm hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

3.1. Hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135, ưu tiên cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao và quy mô hộ nghèo lớn.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

- Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

- Tổ chức và cá nhân có liên quan;

- Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

c) Tiêu chí và hệ số xác định mức vốn phân bổ thực hiện Dự án 3

- Tiêu chí và hệ số xác định mức vốn phân bổ thực hiện Dự án 3 cho từng xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 theo các tiêu chí cụ thể sau đây:

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| 1. Tỷ lệ hộ nghèo | |
| - Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 15% | 0,5 |
| - Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 25% | 0,55 |
| - Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên | 0,6 |
| 2. Quy mô hộ nghèo | |
| - Xã có quy mô hộ nghèo dưới 100 hộ | 0,5 |
| - Xã có quy mô hộ nghèo từ 100 hộ đến dưới 300 hộ | 0,6 |
| - Xã có quy mô hộ nghèo từ 300 hộ trở lên | 0,7 |

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của xã để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

d) Định mức phân bổ

Tổng vốn bố trí cho một xã = A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một xã (Bằng tổng vốn giao chia cho tổng số điểm hệ số của các xã).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí của xã (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

3.2. Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hàng năm, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng kinh phí để tiến hành khảo sát, lựa chọn địa bàn, xây dựng các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo để triển khai thực hiện.

4. Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi điều chỉnh: Các sở, ngành của tỉnh và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi, địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao và quy mô hộ nghèo lớn.

b) Đối tượng áp dụng: Người dân, cộng đồng dân cư; các tổ chức và cá nhân có liên quan.

c) Định mức phân bổ vốn: Giao Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, mỗi đơn vị 50% tổng kinh phí phân bổ thực hiện Dự án 4.

5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

a) Phạm vi điều chỉnh: Các Sở, ngành, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

b) Đối tượng áp dụng:

- Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

- Đối với công tác giám sát đánh giá: cơ quan chủ trì Chương trình giảm nghèo tỉnh Đắk Nông và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

- Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

c) Định mức phân bổ vốn:

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hàng năm, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng kinh phí sự nghiệp để thực hiện Dự án 5./.

CHỦ TỊCH



Lê Diễm